

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU ĐỨC
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 09/2021/DS-ST

Ngày: 28-12-2021

“V/v Tranh chấp Hợp đồng
vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU ĐỨC, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Nga.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Đỗ Danh.
2. Ông Bùi Huy Xuân.

-Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Hiệp - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Bà Ngô Thị Hồng Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 12 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Đức xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 130/2020/TLST-DS ngày 19 tháng 10 năm 2020 về “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2021/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 11 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2021/QĐST-DS ngày 29 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Châu Đức giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Đinh Thị Thanh M (tên thường gọi khác là Đ), sinh năm 1954 (vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ A, ấp B, xã C, huyện D, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị M1, sinh năm 1980 (vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ A, thôn B, xã C, huyện D, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Người làm chứng:

1. Bà Nguyễn Thị Mỹ I (tên thường gọi khác là Ng), sinh năm 1966 (vắng mặt)

Địa chỉ: Hàng A, thôn B, xã C, huyện D, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

2. Ông Phạm Trần V, sinh năm 1975. (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ A, thôn B, xã C, huyện D, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Đinh Thị Thanh M trình bày: Do có quan hệ quen biết từ việc chơi hội nên vào ngày 02-7-2019, khi bà Nguyễn Thị M1 hỏi vay số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) để làm giấy tờ cho chồng của bà M 1 đi Úc thì bà M đồng ý. Việc vay tiền có viết giấy tay, giấy tay này do bà M 1 viết; khi vay bà M 1 hẹn khoảng 06 tháng sẽ trả tiền. Lúc cho vay thì hai bên thỏa thuận lãi suất là 1.7%/01 tháng (nhưng chỉ nói miệng không ghi vào giấy tay). Đến ngày 11-8-2019, bà M 1 hỏi vay tiếp số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng). Ngày 05-3-2020, bà M 1 hỏi vay tiếp số tiền 3.000 đô la Mỹ và 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng). Sau đó bà M 1 có trả cho bà M số tiền 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng). Đến ngày 08-6-2020, bà M 1 hỏi vay tiếp số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng). Những lần vay tiền sau thì bà M 1 nói chỉ mượn đỡ rồi sẽ trả một lần khi nào bà M cần. Việc vay tiền chỉ có bà M và bà M 1, giấy tay thì do bà M 1 viết và lãi suất thỏa thuận hai bên thỏa thuận miệng vẫn là 1.7%/01 tháng. Đến ngày 18-6-2020 thì bà M 1 có nhờ chị ruột là bà In (tên thường gọi khác là Nga) là người sống gần nhà bà M trả cho bà M số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng). Lúc này, bà M có yêu cầu bà M 1 phải trả toàn bộ số tiền đã vay trước đây thì bà M 1 hẹn cuối tháng 6-2020 sẽ trả đủ nhưng cũng chỉ nói miệng không làm giấy tờ. Đến cuối tháng 6-2020, khi thấy bà M 1 vẫn không trả tiền như đã hứa nên bà M đã nhiều lần liên lạc qua điện thoại để yêu cầu bà M 1 trả tiền nhưng bà M 1 không nghe điện thoại và cũng không trả tiền. Nay, bà M yêu cầu bà M 1 phải trả số tiền gốc là 350.000.000 đồng (ba trăm năm mươi triệu đồng) và tiền lãi theo quy định của pháp luật. Thời điểm tính lãi là kể từ khi Tòa án thụ lý giải quyết vụ án cho đến khi giải quyết, xét xử xong. Riêng số tiền 3.000 đô la Mỹ, bà M không yêu cầu tính tiền lãi.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người làm chứng ông Phạm Trần V trình bày: Ông V với bà M 1 sống chung với nhau có đăng ký kết hôn năm 1998 tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện D, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu; hiện ông V và bà M 1 vẫn chưa ly hôn. Việc bà M 1 vay tiền của bà M thì ông V không biết. Chữ viết của bà M 1 trong giấy tay mượn nợ do bà M cung cấp cho Tòa án thì ông thấy cũng giống chữ viết của bà M 1 nhưng không nhớ chính xác nên không khẳng định. Theo lời khai của bà M thì bà M 1 có khai khi hỏi mượn số tiền 100.000.000 đồng vào ngày 02-7-2019 thì bà M 1 nói mượn để làm giấy tờ cho ông V đi Mỹ là không đúng vì ông hoàn toàn không biết có việc này. Khoảng tháng 10-2020 thì bà M 1 bỏ nhà đi nhưng ông V cũng không biết lý do, từ đó cho đến nay gia đình ông không có tin tức gì của bà M 1. Nay, bà M khởi kiện bà M 1 yêu cầu phải trả số tiền vay thì ông

V không có ý kiến, đề nghị tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật vì ông không liên quan đến khoản nợ này.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập bà M 1 theo quy định của pháp luật nhưng bà M 1 vẫn không đến. Tòa án đã tiến hành xác minh nơi sinh sống của bà M 1 tại địa phương nơi đăng ký hộ khẩu thường trú. Kết quả xác minh cho thấy vào thời điểm các bên xác lập giao dịch (cho vay tiền) thì bà M 1 có đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa chỉ: Tổ A, thôn B, xã C, huyện D, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Sau đó bà M 1 bỏ đi khỏi địa phương nhưng không thông báo địa chỉ mới cho chính quyền địa phương.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án thì Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Yêu cầu khởi kiện của bà M về việc yêu cầu bà M 1 trả cho bà M tiền nợ, yêu cầu tính tiền lãi theo quy định của pháp luật là có cơ sở và phù hợp với quy định của pháp luật nên cần chấp nhận.

Về án phí: Theo quy định của pháp luật thì bà M 1 phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Theo quy định tại Điều 463 của Bộ luật Dân sự thì quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự được xác định là tranh chấp hợp đồng vay tài sản; nơi cư trú của bị đơn là xã C, huyện D, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu nên Tòa án nhân dân huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định khoản 6 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà M vắng mặt nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử theo quy định tại khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà Nguyễn Thị M1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Người làm chứng là ông Phạm Trần V vắng mặt nhưng đã có lời khai trực tiếp với Tòa án nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trong quá trình thụ lý, giải quyết Tòa án đã triệu tập bà Nguyễn Thị Mỹ I tham gia vụ án với tư cách người làm chứng tuy nhiên bà I không đến làm việc theo giấy triệu tập của Tòa án. Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị Mỹ I vắng mặt nhưng

xét sự vắng mặt này không gây ảnh hưởng đến việc giải quyết khách quan, toàn diện vụ án nên Tòa án đã tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét yêu cầu của bà M về việc yêu cầu bà M 1 phải trả số tiền vay còn thiếu là 350.000.000 đồng (ba trăm năm mươi triệu đồng) và 3.000 (ba ngàn) đô-la Mỹ và yêu cầu tính tiền lãi theo mức lãi suất quy định của pháp luật kể từ khi Tòa án thụ lý cho đến khi xét xử đối với số tiền 350.000.000 đồng, không yêu cầu tính tiền lãi đối với số tiền 3.000 (ba ngàn) đô-la Mỹ, thấy:

Trong quá trình Tòa án giải quyết, bà M xác định từ ngày 02-7-2019 đến ngày 08-6-2020 thì bà M 1 còn thiếu bà M số tiền 350.000.000 đồng (ba trăm năm mươi triệu đồng) và 3.000 (ba ngàn) đô-la Mỹ. Cụ thể các lần bà M 1 vay tiền được thể hiện như sau:

Ngày 02-7-2019, vay số tiền 100.000.000 đồng; ngày 11-8-2019, vay số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng); ngày 05-3-2020, vay số tiền 3.000 đô-la Mỹ và 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng); ngày 08-6-2020, vay số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng). Kể từ khi vay tiền cho đến nay thì bà M 1 có trả cho bà M được số tiền 80.000.000 đồng (tám mươi triệu đồng) còn thiếu lại số tiền 350.000.000 đồng (ba trăm năm mươi triệu đồng) và 3.000 đô-la Mỹ

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình bà M đã cung cấp giấy tay mượn tiền của bà M 1. Tại khoản 1 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định “Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp”. Đối chiếu với quy định này cho thấy nguyên đơn bà M đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ chứng minh theo quy định của pháp luật.

Về phía bị đơn trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Tòa án đã ra Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đối với bà M 1 nhưng hết thời hạn thông báo theo quy định của pháp luật bà M 1 vẫn không có ý kiến phản hồi. Tòa án đã tiến hành xác minh nơi sinh sống của bà M 1 tại địa phương nơi đăng ký hộ khẩu thường trú. Kết quả xác minh cho thấy vào thời điểm các bên xác lập giao dịch (cho vay tiền) thì bà M 1 có đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa chỉ: Tổ A, thôn B, xã C, huyện D, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Sau đó bà M 1 bỏ đi khỏi địa phương nhưng không thông báo địa chỉ mới cho chính quyền địa phương. Như vậy, bà M 1 đã cố tình che giấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ trả nợ.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì ông V là chồng của bà M 1 xác nhận ông không liên quan khoản nợ này, theo ông chữ viết trong giấy tay mượn nợ

do bà M cung cấp thì giống chữ viết của bà M 1 nhưng ông không nhớ chính xác nên đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, ông không có ý kiến.

Từ những phân tích trên có đủ cơ sở để khẳng định bà M 1 còn thiếu bà M số tiền 350.000.000 đồng (ba trăm năm mươi triệu đồng) và 3.000 (ba ngàn) đô-la Mỹ.

Đối với yêu cầu tính tiền lãi thấy, bà M khai nhận đối với khoản vay ngày 02-7-2019 thì bà M 1 có thỏa thuận là 06 tháng sau sẽ trả còn các lần vay sau không thỏa thuận thời gian trả nhưng căn cứ vào các giấy vay tiền do bà M cung cấp thể hiện hợp đồng vay tài sản giữa hai bên không có ấn định thời hạn trả nợ cụ thể nên chỉ xác định đây là loại hợp đồng cho vay không kỳ hạn. Theo bà M thì lãi suất các lần cho vay hai bên thỏa thuận là 1,7%/01 tháng nhưng trong giấy vay tiền do bà M cung cấp cũng không thể hiện nội dung về lãi cũng như lãi suất nên chỉ có cơ sở xác định đây là khoản vay không có lãi. Tuy nhiên, do bà Nguyễn Thị M1 vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên phải chịu lãi chậm trả được tính từ thời điểm sau khoảng “thời gian hợp lý” được bà M báo trước nhưng vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại Điều 469 của Bộ luật Dân sự và Hướng dẫn tại điểm a khoản 3 Điều 6 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Do không có căn cứ để xác định thời gian bà M yêu cầu bà M 1 thực hiện nghĩa vụ là cuối tháng 6-2020 như bà M trình bày vì theo bà M thì bà chỉ liên lạc với bà M 1 qua điện thoại để yêu cầu trả tiền nên thời điểm tính lãi chậm trả được xác định theo đơn khởi kiện là ngày 10-10-2020, tuy nhiên bà M chỉ yêu cầu Tòa án tính tiền lãi kể từ thời điểm Tòa án thụ lý vụ án tức là ngày 19-10-2020 cho đến ngày xét xử sơ thẩm là phù hợp nên cần chấp nhận yêu cầu này. Căn cứ theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 1, 5, 6 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm thì lãi suất trong trường hợp này được tính theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 là 10%/01 năm tương ứng với 0,83%/01 tháng nên tiền lãi được tính như sau: 350.000.000 đồng x 10%/01 năm x (01 năm 02 tháng 25 ngày) = 43.231.000 đồng (bốn mươi ba triệu hai trăm ba mươi một ngàn đồng).

Đối với yêu cầu trả số tiền 3.000 đô-la Mỹ thấy: Theo quy định tại khoản 23 Điều 1 của Pháp lệnh số 06/2013/PL-UBTVQH ngày 18-3-2013 về việc sửa đổi, bổ sung Điều 22 của Pháp lệnh Ngoại hối số 28/2005/PL-UBTVQH ngày 13-12-2005 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì các giao dịch giữa các cá nhân về việc vay ngoại tệ trên lãnh thổ Việt Nam là trái với quy định vì các đương sự không thuộc đối tượng được phép sử dụng ngoại tệ trong giao dịch dân sự theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quy định tại Điều 3, 4 của Thông tư số 32/2013/TT-NHNN ngày 26-12-2013. Do vậy, giao dịch mượn nợ ngày 05-3-2020 đối với số tiền 3.000 đô-la Mỹ giữa nguyên đơn và bị đơn bị vô hiệu do vi phạm

điều cấm của luật nên cần tuyên bố hợp đồng vay tiền đối với số tiền 3.000 đô-la Mỹ là vô hiệu và giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu là phù hợp quy định tại Điều 122, 123, 131 của Bộ luật Dân sự. Hậu quả của hợp đồng vô hiệu: Bà M và bà M 1 xác lập hợp đồng vay tài sản bằng ngoại tệ là vi phạm pháp luật nên cần buộc bà M 1 trả lại cho bà M 3.000 đô-la Mỹ được quy đổi thành giá trị tiền Việt Nam tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 69.426.000 đồng (01 USD = 23.142 VND) theo tỷ giá trung tâm do Ngân hàng Nhà nước công bố ngày 28-12-2021). Bị đơn chưa trả khoản tiền lãi nào cho nguyên đơn nên không phải tịch thu sung công quỹ nhà nước khoản tiền lãi đã trả theo quy định của luật.

[3] Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Đức tại phiên tòa về thủ tục tố tụng và quan điểm giải quyết vụ án là có cơ sở.

[4] Về án phí: Bà M 1 phải nộp án phí dân sự sơ thẩm (DSST) có giá ngạch trên số tiền phải trả cho bà M là 462.657.000 đồng (350.000.000 đồng + 43.231.000 đồng + 69.426.000 đồng). Án phí được tính là: 20.000.000 đồng + 4%(62.657.000 đồng) = 22.506.000 đồng (hai mươi hai triệu năm trăm linh sáu ngàn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Căn cứ các điều 122, 123, 131, 466 của Bộ luật Dân sự.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đinh Thị Thanh M.

Buộc bà Nguyễn Thị M1 phải trả cho bà Đinh Thị Thanh M số tiền vay còn thiếu là 393.231.000 đồng (ba trăm chín mươi ba triệu hai trăm ba mươi một ngàn đồng).

2. Tuyên bố hợp đồng vay tài sản bằng ngoại tệ (USD) giữa bà Đinh Thị Thanh M và bà Nguyễn Thị M1 đối với số tiền 3.000 đô-la Mỹ là vô hiệu.

Hậu quả của hợp đồng vô hiệu: Buộc bà Nguyễn Thị M1 phải trả lại cho bà Đinh Thị Thanh M số tiền 69.426.000 đồng (sáu mươi chín triệu bốn trăm hai mươi sáu ngàn đồng) (tương đương với 3.000 đô-la Mỹ tại thời điểm xét xử sơ thẩm).

Tổng cộng buộc bà Nguyễn Thị M1 phải trả bà Đinh Thị Thanh M số tiền là 462.657.000 đồng (bốn trăm sáu mươi hai triệu sáu trăm năm mươi bảy ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải

chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí: Bà Nguyễn Thị M1 phải nộp số tiền án phí DSST có giá ngạch là 22.506.000 đồng (hai mươi hai triệu năm trăm linh sáu ngàn đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND H.Châu Đức;
- Chi cục THADS H.Châu Đức;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Lê Thị Thanh Nga